

Số: 35 /PP-TCKT
No.: 35 /PP-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, 24 January 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
REGULAR DISCLOSURE OF INFORMATION ON FINANCIAL REPORTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)
To: Hanoi Stock Exchange (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, **Tổng Công Ty Cổ phần Phong Phú** (MCK: PPH) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/ 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Phong Phu Corporation (Stock code: PPH) would like to disclose the Financial Statements in Quarter IV of 2024 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Name of Organization: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ/ Phong Phu Corporation

- Mã chứng khoán/ Stock code: PPH
- Địa chỉ/ Address: 48 Tầng Nhon Phú, Kp18, Phường Tăng Nhon Phú B, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM/ No. 48 Tang Nhon Phu Street, Quarter 18, Tang Nhon Phu B Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/ Tel: 02822101693 Fax:
- Email:..... Website: www.phongphucorp.com

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

- **BCTC quý 4/năm 2024** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/ *Financial Statements in Quarter IV of 2024 in accordance with Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, including:*

☐ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);*

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (Listed organizations have subsidiaries);*

☒ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (Listed organizations has an accounting units directly under its own accounting system).*

- **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases in which the cause must be explained:**



+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm) / *The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in 2024):*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory documents in case of a "Yes" answer:*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm) / *Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2024):*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of a "Yes" answer:*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước? / *The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year?*

☐ Có/ Yes

☒ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of a "Yes" answer:*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại? / *The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa?*

☐ Có/ Yes

☒ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of a "Yes" answer:*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 24/01/2025 tại đường dẫn/ *This information was published on the Company's website on 24 January 2025 at the link: <http://www.phongphucorp.com/shareholder/bao-cai-tai-chinh.html>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. / *We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.*

Đại diện tổ chức/ Organization Representative
Người đại diện theo pháp luật/ *Legal Representative*
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and company seal)

TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



Đương Khuê



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 4 NĂM 2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.304.635.943.307	1.233.523.890.409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48.821.827.874	25.407.206.986
1. Tiền	111	V.1	48.821.827.874	24.631.183.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	776.023.554
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		546.189.593.362	490.656.983.597
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	546.189.593.362	490.656.983.597
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		386.816.425.168	410.447.585.794
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	355.584.393.446	305.547.986.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.967.093.911	3.257.040.347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	53.741.672.529	136.534.831.672
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.6	(35.491.061.945)	(35.529.241.945)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.327.227	636.969.065
IV. Hàng hoá tồn kho	140	V.7	322.115.489.144	305.893.861.862
1. Hàng hoá tồn kho	141		323.543.334.021	307.140.281.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.427.844.877)	(1.246.419.908)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		692.607.759	1.118.252.170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	411.646.587	287.461.643
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.192.157	623.021.512
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153		207.769.015	207.769.015
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.403.294.506.278	1.478.905.456.774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		307.066.666	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		307.066.666	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		746.422.718.729	846.038.865.594
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	746.314.162.328	845.918.247.381
- Nguyên giá	222		1.893.966.104.332	1.932.222.743.807
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.147.651.942.004)	(1.086.304.496.426)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	108.556.401	120.618.213
- Nguyên giá	228		583.927.273	583.927.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(475.370.872)	(463.309.060)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.723.566.654	1.648.961.819
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2.723.566.654	1.648.961.819
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	646.875.365.870	623.195.466.900
1. Đầu tư vào công ty con	251		234.450.000.000	230.050.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		371.267.159.796	349.675.919.796
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.929.737.637	105.929.737.637
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(64.771.531.563)	(62.460.190.533)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.965.788.359	8.022.162.461
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.965.788.359	8.022.162.461
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.707.930.449.585	2.712.429.347.183
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.276.582.983.265	1.401.431.265.702
I. Nợ ngắn hạn	310		726.828.557.333	857.831.308.098
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	205.037.265.215	209.195.885.150
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	129.921.488.428	131.490.065.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.14	32.543.426.115	179.780.683.824
4. Phải trả cho người lao động	314	V.15	36.211.658.961	30.857.672.348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.089.822.379	5.061.066.905
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiền độ KH của hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.029.941.115	3.440.009.981
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	129.667.651.965	101.134.601.093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	110.557.998.607	120.294.891.976
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		62.473.188.366	62.473.188.366
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.296.116.182	14.103.242.979
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		549.754.425.932	543.599.957.604
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		20.497.647.770	24.487.076.071
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	12.926.000.000	9.926.000.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	516.330.778.162	509.186.881.533
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.431.347.466.320	1.310.998.081.481
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.431.347.466.320	1.310.998.081.481
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.368.276.001	32.368.276.001
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		457.277.635.476	439.748.201.476
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194.992.644.843	92.172.694.004
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.161.586.504	92.172.694.004
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		191.831.058.339	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.707.930.449.585	2.712.429.347.183

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tú Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đương Khuê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4		Lũy kế đến quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	351.624.713.990	369.276.887.453	1.558.814.712.969	1.349.701.198.193
2 - Các khoản giảm trừ	02	VI.2	77.822.796	118.530.612	252.998.662	1.939.835.765
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10= 01-03)	10		351.546.891.194	369.158.356.841	1.558.561.714.307	1.347.761.362.428
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	296.655.817.495	348.360.506.218	1.353.316.313.088	1.209.520.900.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.891.073.699	20.797.850.623	205.245.401.219	138.240.461.628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	21.928.301.308	83.950.787.286	405.296.907.844	459.101.489.232
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11.667.863.209	21.453.741.888	64.639.617.819	62.014.678.812
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.284.067.559	6.775.649.376	28.215.740.005	20.889.780.400
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.532.045.332	4.378.356.832	15.754.352.782	16.342.562.507
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	32.931.430.481	43.352.581.964	192.936.012.223	166.812.792.478
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		28.688.035.985	35.563.957.225	337.212.326.239	352.171.917.063
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3.455.880.523	-	8.751.757.376	2.175.840.884
12. Chi phí khác	32	VI.9	176.680.868	429.423.845	4.416.798.832	3.356.419.917
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		3.279.199.655	(429.423.845)	4.334.958.544	(1.180.579.033)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		31.967.235.640	35.134.533.380	341.547.284.783	350.991.338.030
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		31.967.235.640	35.134.533.380	341.547.284.783	350.991.338.030
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tú Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đương Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2024

		Đơn vị tính: VND					
TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4/2024	Q4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		405.862.401.944	362.435.034.097	1.550.144.584.288	1.343.491.805.174
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(302.503.483.704)	(273.155.797.888)	(1.235.645.995.253)	(1.029.490.639.035)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.889.895.564)	(24.975.713.546)	(119.937.744.596)	(98.598.651.839)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(20.578.156.282)	(19.970.298.485)	(42.956.605.075)	(43.452.718.759)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-	-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.206.496.009	15.790.472.673	25.061.632.866	40.025.863.031
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(62.514.915.364)	(59.257.395.582)	(310.997.831.898)	(105.727.458.130)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.582.447.039	866.301.269	(134.331.959.668)	106.248.200.442
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.429.191.095)	(1.604.486.548)	(48.375.653.426)	(48.288.790.507)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		701.481.481	-	6.614.753.382	3.566.818.182
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(215.000.000.000)	(273.000.000.000)	(1.024.175.656.331)	(956.286.972.597)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		225.000.000.000	356.000.000.000	968.656.983.597	738.629.989.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(400.000.000)	(5.000.000.000)	(25.991.240.000)	(10.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.239.150.684	83.557.796.040	476.163.261.098	472.318.554.770
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.111.441.070	159.953.309.492	352.892.448.320	199.939.598.848
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		19.710.961.485	23.997.524.839	57.208.580.087	83.415.186.017
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.586.955.568)	(64.569.964.444)	(84.364.764.073)	(160.360.659.836)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(957.807.950)	(115.320.062.792)	(167.989.683.778)	(268.432.883.792)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.833.802.033)	(155.892.502.397)	(195.145.867.764)	(345.378.357.611)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		19.860.086.076	4.927.108.364	23.414.620.888	(39.190.558.321)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	28.961.741.798	20.480.098.622	25.407.206.986	64.597.765.307
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	48.821.827.874	25.407.206.986	48.821.827.874	25.407.206.986

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Tú Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đương Khuê

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tây, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Buôn bán bông, xơ, sợi dệt, hàng may mặc;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính từ 06 năm đến 10 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 30 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty chỉ có chương trình phần mềm

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.984.031.115	620.690.435
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.837.796.759	24.010.492.997
Các khoản tương đương tiền	-	776.023.554
Cộng	48.821.827.874	25.407.206.986

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư tài chính**2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng

2b. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty con	234.450.000.000	-	230.050.000.000	-
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú	220.050.000.000	-	220.050.000.000	-
Công ty cổ phần Nam Dương Phú	14.400.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	371.267.159.796	(32.337.362.989)	349.675.919.796	(40.284.745.399)
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	-	85.253.638.578	-
Công ty cổ phần Dệt may Nha Trang	70.968.627.165	(10.958.134.428)	70.968.627.165	(18.873.491.205)
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000	-	6.769.616.000	-
Công ty cổ phần Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	6.800.516.237	(6.800.516.237)	6.800.516.237	(6.800.516.237)
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	(14.578.712.324)	144.586.200.608	(14.610.737.957)
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	46.888.561.208	-	25.297.321.208	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	105.929.737.637	(32.434.168.574)	105.929.737.637	(22.175.445.134)
Công ty cổ phần Nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	(1.423.365.164)	13.027.052.451	(246.155.288)
Công ty CP Dệt may Liên Phương	32.288.540.334	(8.743.594.143)	32.288.540.334	-
Công ty CP ĐTPT Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty CP Dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319)
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(933.710.074)	1.337.103.882	(949.900.491)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may VN	11.282.879.453	(10.683.281.723)	11.282.879.453	(10.508.383.656)
Công ty cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(2.984.184.382)	2.984.184.383	(2.804.972.611)
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.769	(1.813.677.769)	1.813.677.769	(1.813.677.769)
Cty CP PT đô thị dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty cổ phần quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
Cộng	711.646.897.433	(64.771.531.563)	685.655.657.433	(62.460.190.533)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm 2024			
Số đầu năm	62.460.190.533			
Trích dự phòng bổ sung/(hoàn nhập)	2.311.341.030			
Số cuối quý	64.771.531.563			
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
	Số cuối quý	Số đầu năm		
Phải thu các bên liên quan	300.537.200.917	226.561.297.024		
Công ty TNHH Coats Phong Phú	262.239.956.872	196.535.436.993		
Công ty cổ phần Xúc Tiến TM và ĐT Phong Phú	12.930.807.340	12.930.807.340		
Công ty cổ phần Dệt Gia Dụng Phong Phú	25.331.087.476	17.095.052.691		
Công ty cổ phần Nam Dương Phú	35.349.229	-		
Phải thu các khách hàng khác	55.047.192.529	78.986.689.631		
Các khách hàng khác	55.047.192.529	78.986.689.631		
Cộng	355.584.393.446	305.547.986.655		
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
	Số cuối quý	Số đầu năm		
Trả trước cho các bên liên quan	-	-		
Trả trước cho người bán khác	12.967.093.911	3.257.040.347		
Allenberg Cotton Co.	-	582.476.385		
Olam Global Agri Pte Ltd	-	1.090.921.650		
Công ty CP Dệt- May Hoàng Thị Loan	10.000.000.000	-		
- Trả trước tiền gia công	2.967.093.911	1.583.642.312		
Các nhà cung cấp khác	2.967.093.911	1.583.642.312		
Cộng	12.967.093.911	3.257.040.347		
5. Phải thu khác				
5a. Phải thu ngắn hạn khác				
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	53.741.672.529	(19.534.309.268)	136.534.831.672	(19.534.309.268)
Công ty CP ĐTPT Phong Phước – Lợi nhuận hợp tác dự án	-	-	74.071.866.212	-
Công ty CP ĐTPT Phong Phước - Phải thu tiền chậm thanh toán	-	-	11.448.047.374	-
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV- Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của Dự án Láng Le Bầu Cò	43.532.895.759	(16.291.758.178)	43.532.895.759	(16.291.758.178)
Tạm ứng	4.516.764.120	-	2.776.812.602	-
Cổ tức được chia	1.651.686.000	-	-	-
Lãi tiền thuê tài sản	354.507.539	-	400.801.124	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.685.819.111	(3.242.551.090)	4.304.408.601	(3.242.551.090)
Cộng	53.741.672.529	(19.534.309.268)	136.534.831.672	(19.534.309.268)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải đọc cùng với Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**5b. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	307.066.666	-	-	-
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV- Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của Dự án Tăng Phú House	307.066.666	-	-	-
Cộng	307.066.666	-	-	-

6. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	12.930.807.340	-	12.930.807.340	-
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	12.930.807.340	-	12.930.807.340	-
Các tổ chức và cá nhân khác	49.841.142.183	27.280.887.578	49.905.822.183	27.307.387.578
Tổng Cty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	43.532.895.759	27.241.137.581	43.532.895.759	27.241.137.581
Công ty TNHH Tài Tín	3.242.551.090		3.242.551.090	
Các tổ chức và cá nhân khác	3.065.695.334	39.749.997	3.130.375.334	66.249.997
Cộng	62.771.949.523	27.280.887.578	62.836.629.523	27.307.387.578

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm 2024
Số đầu năm	35.529.241.945
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(38.180.000)
Số cuối quý	35.491.061.945

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	-	-	6.365.471.268	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.504.488.225	(1.304.453.894)	32.771.259.145	(931.977.686)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.434.012.227	-	28.345.846.626	-
Thành phẩm	51.725.535.854	(123.390.983)	37.405.361.180	(314.442.222)
Hàng hóa	7.112.733.251	-	14.485.779.087	-
Chi phí dở dang dự án	187.766.564.464	-	187.766.564.464	-
Cộng	323.543.334.021	(1.427.844.877)	307.140.281.770	(1.246.419.908)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải đọc cùng với Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2024
Số đầu năm	1.246.419.908
Trích lập dự phòng/(Hoàn nhập)	181.424.969
Số cuối quý	1.427.844.877

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ, vật tư sản xuất	379.563.256	98.529.935
Chi phí khác	32.083.331	188.931.708
Cộng	411.646.587	287.461.643

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất	3.918.367.320	5.387.755.080
Chi phí sửa chữa	1.013.710.825	2.029.329.480
Công cụ, dụng cụ	2.033.710.214	320.077.901
Chi phí khác	-	285.000.000
Cộng	6.965.788.359	8.022.162.461

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	564.879.749.986	1.327.736.270.169	28.838.920.199	10.767.803.453	1.932.222.743.807
Mua trong kỳ		3.016.155.981	1.448.000.000		4.464.155.981
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.115.114.092	-	-	5.115.114.092
Thanh lý, nhượng bán		(47.835.909.548)	-		(47.835.909.548)
Số cuối quý	564.879.749.986	1.288.031.630.694	30.286.920.199	10.767.803.453	1.893.966.104.332
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	205.583.477.521	858.157.028.413	16.565.731.408	5.998.259.084	1.086.304.496.426
Khấu hao trong kỳ	23.676.709.127	81.306.021.388	2.222.041.576	589.348.545	107.794.120.636
Thanh lý, nhượng bán	-	(46.446.675.058)	-	-	(46.446.675.058)
Số cuối quý	229.260.186.648	893.016.374.743	18.787.772.984	6.587.607.629	1.147.651.942.004
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	359.296.272.465	469.579.241.756	12.273.188.791	4.769.544.369	845.918.247.381
Số cuối quý	335.619.563.338	395.015.255.951	11.366.657.612	4.180.195.824	746.314.162.328

10. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	583.927.273	463.309.060	120.618.213
Khấu hao trong kỳ	-	12.061.812	
Số cuối quý	583.927.273	475.370.872	108.556.401

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	1.074.604.835	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.648.961.819	1.648.961.819
Cộng	2.723.566.654	1.648.961.819

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	181.401.664.608	185.086.698.268
Công ty cổ phần Dệt May Nha Trang	1.465.953.176	39.837.546.572
Công ty TNHH Coats Phong Phú	160.984.769.508	113.580.209.519
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú	18.950.941.924	31.668.942.177
Phải trả các nhà cung cấp	23.635.600.607	24.109.186.882
Các nhà cung cấp khác	23.635.600.607	24.109.186.882
Cộng	205.037.265.215	209.195.885.150

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	129.921.488.428	131.490.065.476
Cty TNHH SXKD Nguyên Liệu Dệt May VN	9.962.577.900	9.962.577.900
Tiền thu của khách hàng liên quan đến chuyển nhượng các căn nhà liên kế Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B	115.401.827.748	115.401.827.748
Các khách hàng khác	4.557.082.780	6.125.659.828
Cộng	129.921.488.428	131.490.065.476

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.400.564.140		309.920.740	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	207.769.015	-	207.769.015
Thuế thu nhập cá nhân	1.238.850.898		4.224.495.652	
Thuế tài nguyên	9.027.760		9.212.000	
Tiền thuê đất	28.894.983.317		175.237.055.432	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			
Cộng	32.543.426.115	207.769.015	179.780.683.824	207.769.015

15. Phải trả người lao động

Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng,... còn phải trả cho công nhân viên

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	4.089.822.379	5.061.066.905
Chi phí lãi vay phải trả	-	330.231.761
Chi phí chế độ cho nhân viên	-	683.775.592
Chi phí dịch vụ	3.552.006.566	3.408.494.183
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	537.815.813	638.565.369
Cộng	4.089.822.379	5.061.066.905

17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**17a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	55.203.190.148	40.488.480.033
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	2.794.184.998	3.079.684.033
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Phải trả tiền cổ tức	52.372.314.400	37.408.796.000
Công ty cổ phần Dệt Gia Dụng Phong Phú - Phải trả trợ cấp thôi việc	36.690.750	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	74.464.461.817	60.646.121.060
Cty CP Phát triển Đầu tư An Tâm - Nhận góp vốn	19.500.000.000	19.500.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	953.876.011	1.121.198.899
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	53.293.689.860	37.954.590.235
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41.600.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	675.295.946	2.070.331.926
Cộng	129.667.651.965	101.134.601.093

17b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	12.926.000.000	9.926.000.000
Cty CP Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Công ty TNHH SXTM Vĩnh Phương - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.700.000.000	4.700.000.000
Công ty TNHH SXTM Tân Thành- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.000.000.000	-
Cộng	12.926.000.000	9.926.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn****18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	16.438.837.322	14.250.503.699
Tập đoàn dệt may Việt Nam (ADB)	16.438.837.322	14.250.503.699
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	94.119.161.285	106.044.388.277
Vay ngắn hạn ngân hàng	22.646.200.332	35.411.821.069
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	8.980.019.302	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế	-	6.063.630.821
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.970.661.960	17.933.894.018
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.016.412.424	11.414.296.230
- Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	5.679.106.646	-
Vay ngắn hạn cá nhân khác	71.472.960.953	70.632.567.208
Cộng	110.557.998.607	120.294.891.976

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn phải trả bên liên quan	516.330.778.162	509.186.881.533
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (ADB)	516.330.778.162	509.186.881.533
Cộng	516.330.778.162	509.186.881.533

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa PP	Cộng
1. Số dư đầu năm	746.708.910.000	32.368.276.001	439.748.201.476	92.172.694.004	1.310.998.081.481
2. Tăng trong kỳ	-	-	17.529.434.000	341.547.284.783	359.076.718.783
Tăng từ kết quả kinh doanh				341.547.284.783	341.547.284.783
Phân phối quỹ			17.529.434.000		17.529.434.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	238.727.333.944	238.727.333.944
Phân phối lợi nhuận năm trước			-	89.011.107.500	89.011.107.500
Phân phối các quỹ				51.675.662.000	51.675.662.000
Chia cổ tức năm 2023 còn lại				37.335.445.500	37.335.445.500
Phân phối lợi nhuận năm nay			-	149.716.226.444	149.716.226.444
Tạm ứng cổ tức năm 2024				149.341.782.000	149.341.782.000
Thù lao HĐQT+BKS				374.444.444	374.444.444
4. Số dư cuối kỳ	746.708.910.000	32.368.276.001	457.277.635.476	194.992.644.843	1.431.347.466.320

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tập đoàn dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
Cộng	746.708.910.000	746.708.910.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán các thành phẩm	724.396.621.734	499.799.461.959
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	834.269.445.238	849.281.858.890
Doanh thu kinh doanh bất động sản	148.645.997	619.877.344
Cộng	1.558.814.712.969	1.349.701.198.193

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Hàng bán bị trả lại	252.998.662	1.939.835.765
Cộng	252.998.662	1.939.835.765

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	605.205.525.812	409.073.770.492
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	747.929.362.307	799.934.486.379
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	645.454.545
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	181.424.969	(132.810.616)
Cộng	1.353.316.313.088	1.209.520.900.800

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	22.999.727.575	24.839.409.805
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	55.096.777	35.145.820
Thu lãi chậm thanh toán	-	416.750.517
Cổ tức, lợi nhuận được chia	379.097.214.945	431.841.051.814
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.144.868.547	1.969.131.276
Cộng	405.296.907.844	459.101.489.232

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	28.215.740.005	20.889.780.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.087.768.026	16.801.234.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	609.006.946	984.941.286
Dự phòng/(Hoàn nhập) các khoản đầu tư	2.311.341.030	23.318.722.150
Chi phí hỗ trợ giảm lãi chậm thanh toán	9.415.761.812	-
Cộng	64.639.617.819	62.014.678.812

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải đọc cùng với Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí cho nhân viên	4.615.652.852	4.280.425.060
Chi phí vận chuyển	2.205.149.662	3.749.152.103
Chi phí khác	8.933.550.268	8.312.985.344
Cộng	15.754.352.782	16.342.562.507

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	49.217.279.971	41.176.203.457
Chi phí nguyên vật liệu	3.341.891.232	2.824.080.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.492.608.899	3.934.616.005
Thuế, phí và lệ phí	80.605.064.105	78.909.175.060
Dự phòng/(hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	(38.180.000)	5.062.845.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.780.031.830	30.296.453.436
Chi phí khác	7.537.316.186	4.609.418.628
Cộng	192.936.012.223	166.812.792.478

8. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.394.661.226	2.050.973.588
Tiền bồi thường	4.276.388.421	60.000.000
Thu nhập khác	80.707.729	64.867.296
Cộng	8.751.757.376	2.175.840.884

9. Chi phí khác


	Năm 2024	Năm 2023
Nộp tiền phạt	3.712.443.258	473.850.001
Chi phí hỗ trợ chuyển giao nhà máy		2.564.726.758
Chi phí khác	704.355.574	317.843.158
Cộng	4.416.798.832	3.356.419.917

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025


Trần Lan Anh
Người lập biểu


Lê Thị Tú Anh
Kế toán trưởng


Dương Khuê
Tổng Giám đốc

